



INOX THIÊN QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Kinh doanh - sản xuất thép không gỉ và que hàn

Văn phòng tại Hà Nội: Số 409 - C30 Đường Tam Trinh
Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: +84 (4) 3634 3330 - Fax: +84 (4) 3665 8158

Nhà máy: Xã Trung Trác - Huyện Văn Lâm
Tỉnh Hưng Yên
Tel: +84 (321) 3997 185 - Fax: +84 (321) 3980 908

Văn phòng tại HCM: số 27 - Phan Văn Hôn - Khu phố 5
Phường Tân Thới Nhất - Quận 12 - Tp.HCM
Tel: +84 (8) 3592 0146 - Fax: +84 (8) 3592 0145

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2014

Ngày 20 tháng 10 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		324,377,716,320	387,572,741,564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50,247,404,795	2,236,425,259
1. Tiền	111	V.01	50,247,404,795	2,236,425,259
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		23,943,500	720,114,215
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		50,223,461,295	1,516,311,044
- Tiền đang chuyển	11C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	409,200	409,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		409,200	409,200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95,276,041,305	105,027,558,324
1. Phải thu của khách hàng	131		94,552,784,735	104,827,370,623
2. Trả trước cho người bán	132		723,251,522	199,105,058
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng đ	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,048	1,082,643
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		175,699,155,277	265,664,004,924
1. Hàng tồn kho	141	V.04	175,699,155,277	265,664,004,924
- Chi phí SXKD dở dang	144			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,154,705,743	14,644,343,857
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		228,350,182	276,138,262
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,458,399,014	13,988,509,126
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	439,999,667	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		27,956,880	379,696,469
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		30,893,616,820	31,646,853,105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	30,649,900,764	31,461,130,013
1. TSCĐ hữu hình	221		29,630,389,957	30,343,584,856
- Nguyên giá	222		44,170,222,257	42,579,367,205
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,539,832,300)	(12,235,782,349)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	938,802,150	962,874,000
- Nguyên giá	228		1,183,621,800	1,183,621,800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244,819,650)	(220,747,800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	80,708,657	154,671,157
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		243,716,056	185,723,092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	243,716,056	185,723,092
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		355,271,333,140	419,219,594,669

NGUỒN VỐN				
1	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
2	3	4	5	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		238,251,870,757	313,381,521,822
I. Nợ ngắn hạn	310		237,399,370,757	311,421,521,822
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	77,064,557,852	77,886,267,796
2. Phải trả cho người bán	312		100,951,504,362	231,000,982,029
3. Người mua trả tiền trước	313		5,575,881,730	1,422,500,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,467,574,135	738,827,004
5. Phải trả người lao động	315		271,246,083	243,641,745
6. Chi phí phải trả	316	V.17		120,520,800
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	50,068,606,595	8,782,448
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		852,500,000	1,960,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	852,500,000	1,960,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		117,019,462,383	105,838,072,847
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	117,019,462,383	105,838,072,847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		103,000,000,000	100,000,000,000

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	14,019,462,383	5,838,072,847
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	355,271,333,140	419,219,594,669

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Chương

Phan Thị Hoài Chương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Chương

Phan Thị Hoài Chương

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Quảng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG
 Địa chỉ: Trưng Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên
 Tel: 0321 3997185 Fax: 0321 3980908

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài chính 2014

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	141,205,116,937	435,311,218,891	105,191,565,152	308,190,184,231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1,598,443,840	1,937,112,959	2,598,910,282	3,098,628,464
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	139,606,673,097	433,374,105,932	102,592,654,870	305,091,555,767
4. Giá vốn hàng bán	11	134,292,179,525	407,843,814,842	97,671,813,498	288,746,808,108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	5,314,493,572	25,530,291,090	4,920,841,372	16,344,747,659
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,951,234	9,246,222	2,567,474	8,967,781
7. Chi phí tài chính	22	1,360,465,346	4,730,191,508	2,391,151,867	8,229,049,393
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,360,313,026	4,537,545,056	2,385,498,994	7,616,363,229
8. Chi phí bán hàng	24	854,013,569	2,516,219,031	472,231,697	1,610,417,251
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,294,584,921	3,916,308,639	1,185,881,937	3,423,783,587
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30	1,810,380,970	14,376,818,134	874,143,345	3,090,465,209
11. Thu nhập khác	31	104,795,158	469,282,396	36,443,005	263,903,437
12. Chi phí khác	32	45,465,684	334,918,926	23,421	299,995
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	59,329,474	134,363,470	36,419,584	263,603,442
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1,869,710,444	14,511,181,604	910,562,929	3,354,068,651
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	411,336,298	3,192,459,953	227,640,732	838,517,162
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1,458,374,146	11,318,721,651	682,922,197	2,515,551,489
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	-	-	-	-

HY ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập

Giám đốc

Utr



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quang

Nguyễn Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		169,265,279,655	116,453,249,335
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(147,350,719,733)	(85,201,978,087)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,037,727,853)	(229,365,600)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,360,313,026)	(2,385,498,994)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(772,606,235)	(65,128,010)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50,129,025,381	5,813,766,480
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38,263,020,182)	(28,900,139,920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,609,918,007	4,784,905,204
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(320,000,000)	(2,320,049,800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22,090,939	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(297,909,061)	(2,320,049,800)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106,952,114,125	90,952,925,788
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94,104,112,716)	(94,784,985,099)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,848,001,409	(3,832,059,311)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		43,160,010,355	(1,367,203,907)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,087,394,440	1,937,255,783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	50,247,404,795	570,051,876

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2014



AM ĐỐC
[Signature]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 16/05/2007 và thay đổi lần 4 số 0900233261 ngày 07/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây lắp.

Trụ sở chính: Thôn An Lạc, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Vốn Điều lệ: 103.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một trăm linh ba tỷ đồng chẵn./.).

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Dịch vụ đóng gói
 - Cho thuê xe có động cơ
 - Chi tiết: Cho thuê ô tô
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Đúc sắt, thép
- Đúc kim loại màu
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Tái chế phế liệu (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Đại lý môi giới, đấu giá (không bao gồm hoạt động môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới kết hôn, môi giới nhận cha, mẹ, con nuôi, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Bốc xếp hàng hóa

(không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, văn phòng kho bãi

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu

Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật

17
18
19
20
21

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản

2 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, c

3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán h

4 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán h

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, k

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi b

1.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- 2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và cả
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
 - Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi ph
 - Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.
- 2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ} - \text{Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ}$ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: đối với hàng hóa theo phương pháp
- 2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- 3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.
- 3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình
- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- 4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 34 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

5.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

8.1

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

- 8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
9. **Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:**
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
 - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- 10 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**
- 10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
11. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
12. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập
- 13 **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**
- 13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn;
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
- 13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác
- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
 - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
- 13.3 Các nghĩa vụ về thuế:
- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Hưng Yên. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng the
 - Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	23,943,500	720,114,215
- Tiền gửi Ngân hàng	50,223,461,295	1,516,311,044
Cộng	50,247,404,795	2,236,425,259

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (cổ phiếu)	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NBC	33	409,200	33	409,200
	33	409,200	33	409,200
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Cộng		409,200		409,200

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	94,552,784,735	104,827,370,623

4. Phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngân hàng SGTTCN Thanh Trì	-	1,077,595
Cty CP Chứng khoán Quốc Gia Hoàng Gia	5,048	5,048
Cộng	5,048	1,082,643

	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	32,430,415,894	15,045,411,645
- Công cụ, dụng cụ		10,316,678
- Thành phẩm	51,223,723,007	44,210,806,635
- Hàng hoá	92,045,016,376	206,397,469,966
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	175,699,155,277	265,664,004,924
6. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
Cộng	228,350,182	276,138,262
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Cộng	439,999,667	-
	439,999,667	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu quý	20,555,319,874	16,383,856,809	7,068,599,774	-	44,007,776,457
- Mua trong quý			320,000,000		320,000,000
- XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	-	157,554,200			
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	20,555,319,874	16,226,302,609	7,388,599,774	-	44,170,222,257
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	4,605,554,680	6,298,382,164	2,766,263,376	-	13,670,200,220
- Khấu hao trong quý	306,264,902	370,325,787	193,041,391		869,632,080
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	4,911,819,582	6,668,707,951	2,959,304,767	-	14,539,832,300
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu quý	15,949,765,194	10,085,474,645	4,302,336,398		30,337,576,237
- Tại ngày cuối: quý	15,643,500,292	9,557,594,658	4,429,295,007		29,630,389,957

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu quý	1,123,353,000	60,268,800	1,183,621,800
2. Số tăng trong quý	-	-	-
- Mua trong quý	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối quý	1,123,353,000	60,268,800	1,183,621,800
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu quý	176,526,900	60,268,800	228,771,750
2. Số tăng trong quý	8,023,950	-	8,023,950
- Khấu hao trong quý	8,023,950	-	8,023,950
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối quý	184,550,850	60,268,800	244,819,650
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	946,826,100	-	946,826,100
2. Tại ngày cuối năm	938,802,150	-	938,802,150

8. Chi phí XDCB dở dang

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

Sửa chữa lớn TSCĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	80,708,657	154,671,157
	80,708,657	154,671,157
Cộng	80,708,657	154,671,157

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

10. Đầu tư dài hạn khác: 0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
11. Vay và nợ ngắn hạn		
a. Vay ngắn hạn	77,064,557,852	77,886,267,796
Vay ngắn hạn - Vietcombank (VNĐ)	51,242,420,512	40,830,110,827
Vay ngắn hạn - Viettinbank (VND)	21,022,137,340	3,680,144,912
Vay ngắn hạn - Quân đội (VNĐ)	-	15,376,012,057
Đối tượng khác	4,800,000,000	18,000,000,000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	77,064,557,852	77,886,267,796
12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,457,783,588	734,051,722
Thuế thu nhập cá nhân	9,790,547	4,775,282
Cộng	3,467,574,135	738,827,004
13. Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	852,500,000	1,960,000,000
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng Sacombank		
Ngân hàng Vietcombank	852,500,000	1,960,000,000
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	852,500,000	1,960,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trác - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

14.. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu quý trước	100,000,000,000	-	-	-	-	9,187,929,263	109,187,929,263
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong quý trước	-	-	-	-	-	6,510,491,089	6,510,491,089
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong quý trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối quý trước	100,000,000,000	-	-	-	-	(19,332,115)	(19,332,115)
3. Số dư đầu quý này	100,000,000,000	-	-	-	-	15,679,088,237	115,679,088,237
- Tăng vốn trong kỳ này	3,000,000,000	-	-	-	-	15,679,088,237	115,679,088,237
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3,000,000,000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	1,458,374,146	1,458,374,146
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối quý này	103,000,000,000	-	-	-	-	(3,118,000,000)	(3,118,000,000)
						14,019,462,383	117,019,462,383

11/9/2023 15:11

B. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

Ông Nguyễn Văn Quảng
Bà Nguyễn Thị Hằng
Ông Phan Thế Nam
Các cổ đông khác
Cộng

Vốn đã góp tại ngày 30/09/2014	
VND	%
9,100,000,000	8.83
-	-
93,900,000,000	91.17
103,000,000,000	100

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)

	Quý 3-2014	Quý 3-2013
15. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141,205,116,937	105,191,565,152
Doanh thu bán hàng hóa	108,221,406,168	86,169,014,506
Doanh Thu bán thành phẩm	32,983,710,769	19,022,550,646
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	1,598,443,840	2,598,910,282
+ Hàng bán bị trả lại	1,598,443,840	2,598,910,282
+ Giảm giá hàng bán		
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	139,606,673,097	102,592,654,870
18. Giá vốn hàng bán	Quý 3-2014	Quý 3-2013
Giá vốn hàng bán TM	104,935,913,091	81,495,814,277
Giá vốn hàng bán thành phẩm	29,356,266,434	15,333,010,050
Cộng	134,292,179,525	96,828,824,327
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3-2014	Quý 3-2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,945,610	
Lãi nhượng bán chứng khoán	-	1,921,674
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
Doanh thu hoạt động TC khác	5,624	645,800
Cộng	4,951,234	2,567,474
20. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 3-2014	Quý 3-2013
Chi phí lãi vay	1,360,313,026	2,385,498,994
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	152,320	5,652,873
Lỗ khi bán chứng khoán		
Cộng	1,360,465,346	2,391,151,867
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3-2014	Quý 3-2013
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	411,336,298	227,640,732
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	411,336,298	227,640,732
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0		

TM
 EN
 AP
 C
 N
 00

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phan Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Thị Hoài Thương

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quảng

